Instructions: Complete the exercises below to review the new words we learned in class. *(Hoàn thành các bài tập dưới đây để ôn lại các từ mới chúng ta đã học trên lớp nhé.)*

Part A: Family Vocabulary (Từ vựng về Gia đình)

1. Matching: Match the word with its meaning. (Nối từ với nghĩa đúng của nó.)

English Word	Meaning
1. Father	a. Your mother's or father's sister
2. Aunt	b. Your father's brother
3. Grandparents	c. A male parent (bố)
4. Uncle	d. Your mother's and father's parents

Xuất sang Trang tinh

Your answers (câu trả lời của bạn): 1 - ___ 2 - ___ 3 - ___ 4 - ___

2. Fill in the blank: Use the words from the box. (Điền từ trong khung vào chỗ trống.)

brother / sister / cousin / mother

a. My female parent is my _____. b. My aunt's son is my _____. c. My male sibling (anh/em trai) is my _____. d. My female sibling (chị/em gái) is my _____.

LIVEWORKSHEETS

Part B: Life Events Vocabulary (Từ vựng về Sự kiện trong đời)

3. Choose the correct word. (Chọn từ đúng.)

a. The woman at a wedding is the... * ( ) groom * ( ) **bride**

b. A holiday after a wedding is a... * ( ) funeral * ( ) honeymoon

c. When a person is not married, he/she is... * ( ) single * ( ) dead

d. The opposite of `die` (chết) is being... * ( ) born * ( ) married

---

Part C: About You! (Về chính bạn!)

4. Answer the questions about yourself with a short sentence. (Trả lời các câu hỏi về bản thân bằng một câu ngắn.)

a. Do you have any cousins? (Bạn có anh chị em họ không?)

Yes, I have _____ cousins. / No, I don't.

b. When were you born? (Chỉ cần tháng)

I was born in _____. (e.g., July)

c. What is your father's job? (Bố của bạn làm nghề gì?)

My father is a/an _____. (e.g., doctor, engineer)

LIVEWORKSHEETS